CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Áp dụng từ khóa 2018)

Tên ngành: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC

Chuyên ngành: HÓA NHUỘM

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (tiết)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 15 Tín chỉ							
Học phần bắt buộc			**15**				
1	226020	Pháp luật đại cương	2				
2	229100	Tin học	2				
3	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3				
4	230021	Hóa hữu cơ	2				
5	230047	Thực hành Hóa hữu cơ	1				
6	230049	Thực hành hóa phân tích	1				
7	230024	Hóa phân tích	2				
8	230063	Kỹ thuật phòng thí nghiệm	2				
Học kỳ 2: 19 Tín chỉ							
Học phần bắt buộc			**17**				
9	223006	Chính trị 1	3				
10	222033	Toán ứng dụng A	3				
11	224004/ 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3				
12	230229	Quá trình và thiết bị hóa học	3				
13	230057	Vật liệu nhuộm	3				
14	230096	Hóa học thuốc nhuộm	2				
Học phần Giáo dục thể chất tự chọn			**2**				
15.1	234002	Bóng chuyền 1	2				
15.2	234006	Bóng đá 1	2				
15.3	234007	Bóng rổ 1	2				
15.4	234008	Cầu lông 1	2				
15.5	234009	Aerobic 1	2				

Học phần tự chọn			**2**				
16.1	226035	Soạn thảo văn bản	2				
16.2	230200	An toàn lao động	2				
Học kỳ 3: 21 Tín chỉ (không tính học phần GDTC)							
Học phần bắt buộc			**17**				
17	224016/ 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3				
18	230235	Thực hành công nghệ tiền xử lý	1				
19	230216	Công nghệ tiền xử lý	3				
20	230027	Kiểm tra chất lượng sản phẩm	2				
21	230245	Xử lý nước trong ngành dệt nhuộm	2				
22	230189	Công nghệ nhuộm sợi thiên nhiên	4				
23	230106	Thực hành xử lý vải sợi thiên nhiên	2				
Học phần Giáo dục thể chất tự chọn			**2**				
24.1	234003	Bóng chuyền 2	2				
24.2	234010	Bóng đá 2	2				
24.3	234011	Bóng rổ 2	2				
24.4	234013	Cầu lông 2	2				
24.5	234014	Aerobic 2	2				
Học phần tự chọn (Sinh viên được chọn tối thiểu 2TC/các học phần sau)			**2**				
25.1	231018	Đại cương công nghệ dệt sợi	2				
25.2	231160	Công nghệ wash sản phẩm may	2				
Học phần tự chọn (Sinh viên được chọn tối thiểu 2TC/các học phần sau)			**2**				
26.1	222013	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				
26.2	226017	Môi trường và con người	2				
Học kỳ 4: 19 Tín chỉ (không tính học phần Kỹ năng mềm)							
Học phần bắt buộc			**17**				
27	230108/2 00004	Anh văn chuyên ngành nhuộm/Tiếng Nhật 4	2				
28	230043	Thiết bị nhuộm	4				
29	230190	Công nghệ nhuộm sợi tổng hợp	2				
30	230003	Công nghệ in hoa	2				
31	230016	Công nghệ xử lý hoàn tất	2				
32	230224	Kỹ thuật đo màu	2				

33	230236	Thực hành đo màu	1				
34	230206	Chuyên đề Thực hành phối màu	1				
35	230258	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1				
36	222035	Kỹ năng mềm	2				
Học phần tự chọn			**2**				
37.1	230044	Thiết kế dây chuyền sản xuất nhuộm	2				
37.2	230089	Quản trị chất lượng	2				
Học kỳ 5: 11 Tín chỉ (không tính học phần GDQP)							
Học phần bắt buộc			**6**				
38	223007	Chính trị 2	3				
39	234012	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5				
40	230243	Thực hành xử lý vải sợi tổng hợp	1				
41	230218	Đồ án chuyên ngành Nhuộm	2				
Học phần tự chọn			**5**				
42.1	230070	Đồ án tốt nghiệp (nhuộm)	5				
Học phần thay thế đồ án tốt nghiệp							
42.2	230093	Kỹ năng quản trị và điều hành ca sản xuất	2				
42.3	230217	Công nghệ xử lý hàng pha	3				
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
Học phần bắt buộc			**5**				
43	230247	Thực tập tốt nghiệp (nhuộm)	5				